TÒA ÁN NHÂN DÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

KHU VỰC 2 – ĐỒNG NAI **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 297/2026/DS-ST
Ngày: 18/8/2026
V/v *"Tranh chấp hợp đồng tài sản*".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐỒNG NAI

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:Ông Hùng Minh Sang.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thanh.

2. Bà Lý Thị Bạch Tuyết.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2026, tại Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 791/2026/TLST-DS ngày 25/6/2026 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: ngày 30/7/2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1983.

Địa chỉ: D, ấp P, xã Đ, Thành phố Đ.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Thành N, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Đường N, khu tái định cư X, Thành phố Đ.

(Văn bản ủy quyền ngày 15/6/2026).

Bị đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1972.

Bà Đặng Thị H1, sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ: A, ấp P (ấp C cũ), xã Đ, Thành phố Đ.

(*Ông N vắng mặt, ông T, bà H1 có mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 6 năm 2026 của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Thành N là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 16/12/2022, bà Nguyễn Thị Mỹ H có cho vợ chồng ông Phạm Văn T và bà Đặng Thị H1 vay số tiền 210.000. (hai trăm mười triệu đồng). Khi vay các bên có lập hợp đồng cho vay tiền, thể hiện "*Hợp đồng cho vay tiền số 02/HĐVT/MH-VT2022*", ông T và bà H1 đã ký tên điểm chỉ vào hợp đồng. Ngày

09/4/2025, ông T có vay thêm số tiền 50.000.000 đồng, số tiền vay này được ghi thêm vào cuối hợp đồng vay nêu trên, ông T đã ký ghi họ tên. Đến ngày 05/10/2025, hai bên chốt số tiền nợ và lập "*Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ*" thể hiện là số tiền nợ là 279.500.000 đồng, thống nhất thời gian trả nợ là đến ngày 05/11/2025, ông T và bà H1 sẽ thanh toán hết số tiền nợ, ông T đã ký tên điểm chỉ vào hợp đồng.

Từ ngày 05/10/2025 đến nay, ông T và bà H1 không thanh toán khoản tiền nợ nào cho bà H. Nay bà H yêu cầu ông T và bà H1 phải trả số tiền nợ tổng cộng 323.200.000 đồng (ba trăm hai mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng).

Trong đó, nợ gốc 279.500.000 đồng (hai trăm bảy mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng) và nợ lãi tính từ ngày 05/10/2025 đến nay là 18/8/2026 là 10 tháng 13 ngày x 1,5%/tháng x 279.500.000 đồng = 43.700.000 đồng (bốn mươi ba triệu bảy trăm nghìn đồng).

- Tại tờ Tường trình đề ngày 06 tháng 7 năm 2026, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Phạm Văn T và bà Đặng Thị H1 có ý kiến trình bày:

Vợ chồng ông, bà có vay tiền của bà H với số tiền ban đầu 120.000.000 đồng, sau đó mượn thêm 40.000.000 đồng, việc vay tiền lúc này không làm giấy tờ gì, chỉ trao đổi miệng với nhau. Do nhiều lần vợ chồng ông bà không đóng lãi suất, nên ngày 16/12/2022, bà Nguyễn Thị Mỹ H có yêu cầu vợ chồng ông bà lập hợp đồng cho vay tiền, số tiền vợ chồng ông bà vay là 210.000.000 đồng (hai trăm mười triệu đồng), thể hiện "Hợp đồng cho vay tiền số 02/HĐVT/MH-VT2022", vợ chồng ông bà đã ký tên điểm chỉ vào hợp đồng. Ngày 09/4/2025, bà H có gọi vợ chồng ông bà đến nhà và nói vợ chồng ông phải thanh toán tiền lãi, do không có tiền nên ông mới tự ghi thêm số tiền mượn thêm là 50.000.000 đồng vào cuối hợp đồng, thực ra đây là số tiền lãi. Do đó, mới có số tiền ông bà nợ bà H là 260.000.000 đồng.

Do ông bà vẫn chưa có tiền thanh toán nợ nên ngày 05/10/2025 bà H đe xúc phạm tôn giáo và buộc giữa ông bà với bà H phải lập Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ đề ngày 05/10/2025, ông có ký và điểm chỉ vào biên bản và ghi nhận trong thời hạn 30 ngày ông bà sẽ trả tiền cho bà H. Từ đó đến nay, do ông bà không có tiền nên chưa thanh toán nợ được cho bà H.

Vợ chồng ông bà xác định chỉ nợ bà H 160.000.000 đồng, do lâu quá chưa trả nợ cho bà H nên ông bà chấp nhận trả lãi cho bà H. Ông, bà chỉ đồng ý thanh toán nợ cho bà Hằng số tiền gốc, lãi tổng cộng 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai:

- Về thủ tục tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Việc thu thập chứng cứ được thực hiện đầy đủ, khách quan, thời hạn tố tụng được bảo đảm, các quyết định được tống đạt hợp lệ, thời hạn chuyển vụ án nghiên cứu hồ sơ đúng quy định,

phiên tòa được thực hiện dân chủ, bình đẳng. Người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, chấp hành tốt pháp luật.

-Về nội dung:

Căn cứ "Hợp đồng cho vay tiền số 02/HĐVT/MH-VT2022" ngày 16/12/2022, được ký kết giữa ông Phạm Văn T và bà Đặng Thị H1 với bà Nguyễn Thị Mỹ H, theo thỏa thuận ông T và bà H1 có vay số tiền 210.000.000 đồng (hai trăm mười triệu đồng), thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày 16/12/2022 đến ngày 16/6/2023, các bên có thỏa thuận lãi suất theo quy định của pháp luật. Ngày 09/4/2025, ông T có mượn thêm bà Hằng số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Tổng cộng là 260.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi triệu đồng).

Đến hạn, ông T và bà H1 không thanh toán nợ cho bà H. Ngày 05/10/2025, hai bên có ký kết "Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ", số tiền nợ được các bên chốt lại là số tiền 279.500.000 đồng (hai trăm bảy mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng), trong đó: 260.000.000 đồng tiền gốc và 19.500.000 đồng tiền lãi.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H, buộc ông T và bà H1 phải thanh toán cho bà Hằng số tiền nợ 279.500.000 đồng (hai trăm bảy mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng), trong đó: 260.000.000 đồng tiền gốc và 19.500.000 đồng tiền lãi.

Buộc ông T và bà H1 phải thanh toán cho bà H tiền lãi theo mức lãi suất quy định của số tiền nợ gốc 260.000.000 đồng.

Ông T và bà H1 cho rằng ngoài số tiền nợ vay 160.000.000 đồng, những khoản tiền còn lại ghi trong hợp đồng vay là tiền lãi và thực tế ông T và bà H1 cũng có đóng lãi cho bà H. Nhưng ông T và bà H1 không có chứng cứ gì để chứng minh nên không có cơ sở xem xét.

Án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1]. *Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền:* Tranh chấp phát sinh giữa bà Nguyễn Thị Mỹ H với ông Phạm Văn T và bà Đặng Thị H1 được xác định là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Thủ tục tố tụng:

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Thành N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt ông N.

[3]. *Về nội dung yêu cầu đương sự*:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H: Bà H yêu cầu ông Phạm Văn T và bà Đặng Thị H1 phải trả số tiền nợ gốc, lãi tổng cộng 323.200. (ba trăm hai mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng).

Ý kiến của bị đơn ông Phạm Văn T và bà Đặng Thị H1: Ông T và bà H1 chỉ đồng ý thanh toán nợ cho bà H tổng cộng số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

[4]. Xét đối với "Hợp đồng cho vay tiền 02/HĐVT/MH-VT2022" ngày 16/12/2022.

Ngày 16/12/2022, bà Nguyễn Thị Mỹ H có cho vợ chồng ông Phạm Văn T và bà Đặng Thị H1 vay số tiền 210.000.000 đồng (hai trăm mười triệu đồng). Khi vay, các bên có lập "Hợp đồng cho vay tiền số 02/HĐVT/MH-VT2022", ông T và bà H1 đã ký tên, điểm chỉ vào hợp đồng. Ngày 09/4/2025, ông T có vay thêm số tiền 50.000.000 đồng, số tiền vay này được ghi thêm vào cuối hợp đồng vay nêu trên và được ông T ký, ghi họ tên vào phần vay thêm này. Đến ngày 05/10/2025, hai bên chốt số tiền nợ và lập Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ, thể hiện số tiền nợ là 279.500.000 đồng, thống nhất đến ngày 05/11/2025 sẽ thanh toán hết số tiền nợ; ông T đã ký tên, điểm chỉ vào biên bản. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, ông T và bà H1 thừa nhận chữ ký, chữ viết họ tên và dấu vân tay trong hợp đồng vay là của mình. Ông T thừa nhận chữ ký, chữ viết họ tên và dấu vân tay trong Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 05/10/2025 là của ông.

Như vậy, có căn cứ xác định ông T và bà H1 có vay tiền của bà H. Theo nội dung Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 05/10/2025, số tiền nợ được xác định là 279.500.000 đồng (hai trăm bảy mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng).

Ông T và bà H1 cho rằng ngày 09/4/2025, bà H gọi vợ chồng ông bà đến nhà và yêu cầu thanh toán tiền lãi. Do không có tiền thanh toán nên ông T ghi thêm số tiền 50.000.000 đồng vào hợp đồng vay; theo ông T, khoản tiền này thực chất là tiền lãi, không phải khoản tiền vay thêm. Do đó, số tiền ghi nhận trong hợp đồng tăng lên thành 260.000.000 đồng. Bị đơn còn cho rằng ngày 05/10/2025, bà H đe dọa, xúc phạm tôn giáo và buộc ông T, bà H1 lập Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ; ông T đã ký tên, điểm chỉ vào biên bản, trong đó ghi nhận thời hạn 30 ngày để thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Ông T và bà H1 xác định số tiền thực tế vay chỉ là 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng), các khoản tiền chênh lệch ghi trong hợp đồng là tiền lãi, không phải tiền vay. Tuy nhiên, ông T và bà H1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày này nên không có cơ sở chấp nhận.

Nguyên đơn bà H không thừa nhận đã nhận tiền lãi từ ông T và bà H1, đồng thời cho rằng số tiền thể hiện trong hợp đồng cho vay tiền đều là số tiền bà H thực tế đã cho ông T và bà H1 vay. Không có tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh trong tổng số tiền 260.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi triệu đồng) ghi trong hợp đồng vay đã bao gồm tiền lãi.

Trong Hợp đồng cho vay tiền ngày 16/12/2022, giữa bà H với ông T và bà H1 có thỏa thuận về lãi suất và mức lãi suất này phù hợp với quy định của pháp luật.

Số tiền 279.500.000 đồng (hai trăm bảy mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng) gồm: 260.000.000 đồng tiền gốc và 19.500.000 đồng tiền lãi, tính đến ngày 05/10/2025.

Căn cứ "Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ" ngày 05/10/2025 được lập giữa bà H với ông T và bà H1, xét thấy kể từ khi lập biên bản đến nay, ông T và bà H1 chưa chứng minh được việc đã thanh toán khoản nợ cho bà H. Do đó, yêu cầu của bà H về việc buộc ông T và bà H1 thanh toán tiền lãi tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất 1,5%/tháng là có cơ sở chấp nhận. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi từ ngày 06/10/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm. Tiền lãi được xác định như sau: 260.000.000 đồng × 1,5%/tháng × 10 tháng 12 ngày = 40.560.000 đồng (bốn mươi triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng).

Từ những phân tích trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H đối với bị đơn ông Phạm Văn T và bà Đặng Thị H1 có cơ sở chấp nhận một phần. Cần buộc ông T và bà H1 thanh toán cho bà Hằng số tiền gồm: 260.000.000 đồng tiền gốc; 19.500.000 đồng tiền lãi tính đến ngày 05/10/2025; và 40.560.000 đồng tiền lãi của số tiền gốc 260.000.000 đồng tính từ ngày 06/10/2025 đến ngày 18/8/2026. Tổng cộng là 320.060.000 đồng (ba trăm hai mươi triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 3.140.000 đồng (ba triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng) vượt quá số tiền được chấp nhận nêu trên.

[5]. Án phí Dân sự sơ thẩm: Do Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 16.003.000 đồng (mười sáu triệu không trăm lẻ ba nghìn đồng), tương ứng với số tiền 320.060.000 đồng được chấp nhận. Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; các điều 147, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H đối với bị đơn ông Phạm Văn T và bà Đặng Thị H1 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc ông Phạm Văn T và bà Đặng Thị H1 phải trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ H số tiền 320.060.000 đồng (ba trăm hai mươi triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H về việc yêu cầu bị đơn ông Phạm Văn T và bà Đặng Thị H1 thanh toán số tiền 3.140.000 đồng (ba triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí:

Bị đơn ông Phạm Văn T và bà Đặng Thị H1 phải chịu 16.003.000 đồng (mười sáu triệu không trăm lẻ ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.245.000 đồng (tám triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014926 ngày 17/6/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Đ. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ H số tiền tạm ứng án phí còn lại là 7.945.000 đồng (bảy triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND TP Đồng Nai.
- VKS KV2 – Đồng Nai.
KV2 – Đồng Nai.

sự

Hùng Minh Sang